

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM KHÊ  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-ST  
Ngày 27/11/2021  
V/v: Tranh chấp Quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hán Hưởng

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Đỗ Thị Thu Hường  
2. Bà Phan Thị Ánh Duyên.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Nguyễn Hải Phú - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Khánh Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 06/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc: Tranh chấp “Quyền sử dụng đất”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu G, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ (có mặt);

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1964

Địa chỉ: Khu G, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

2.2. Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1953

Địa chỉ: Khu G, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ (căng mặt).

Người đại diện theo ủy Q của bà M: Ông Trần Văn A, sinh năm 1950 (có mặt).

Địa chỉ: Khu G, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ

*3. Người có Quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955

Địa chỉ: Khu Q, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1958

Địa chỉ: Khu Q, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

3.3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966

Địa chỉ: Xóm D, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

Người được bà L, bà T và bà L1 ủy Q: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khu G, xã Hùng V, huyện C, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu G, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ

Người giám hộ cho bà C: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu G, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

3.5. Bà Phạm Thị G, sinh năm 1972 (Vợ ông H)

Địa chỉ: Khu G, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ (có mặt);

3.6. Ông Trần Văn A, sinh năm 1950 (Chồng bà M)

Địa chỉ: Khu G, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại bản tự khai; quá trình hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q có quan điểm trình bày: Năm 1971, bố mẹ bà là Nguyễn Gia T, mẹ là Hà Thị L, đến khai phá và ở trên thửa đất tại đội 06, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Đến khoảng năm 1993, bố mẹ bà có chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn H một phần thửa đất này. Sau đó, đến năm 1999, bố mẹ bà được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là thửa số 87, tờ bản đồ số 2B; diện tích 1043m<sup>2</sup>; địa chỉ thửa đất hiện nay là khu G, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ giáp gianh với thửa đất số 87A, tờ bản đồ số 2B; diện tích 360m<sup>2</sup> của hộ ông Đỗ Văn H được bố mẹ bà chuyển nhượng cho năm 1993 và giáp thửa đất số 84 diện tích 300m<sup>2</sup> và giáp thửa đất số 89 diện tích 760m<sup>2</sup> đất vườn của hộ ông Nguyễn Văn C, sau đó hộ ông C chuyển nhượng thửa số 84 và thửa số 89 lại cho hộ bà Đỗ Thị M.*

Trong quá trình sử dụng đất, bố mẹ bà đã rào hàng rào cây xanh trên thửa đất 87 giáp thửa đất số 87A nhà ông H và giáp hai thửa đất 84; thửa đất số 89 của nhà bà M. Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng đất, nhà ông H thuê máy mức về hạ thấp cốt nền thửa đất số 87A và nhà bà M thuê máy mức về hạ thấp cốt nền thửa đất số 84 để hai hộ làm nhà đã lấn chiếm Quyền sử dụng thửa đất số 87 của bố mẹ bà. Năm 2006 mẹ bà chết và năm 2015, ông T bố bà chết; từ đó bà về ở cùng em gái là Nguyễn Thị C và quản lý đất này. Năm 2017, khi đo đất để cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất hộ ông H và hộ bà M đều tăng diện tích lớn, phần diện tích đất tăng là do lấn chiếm thửa đất số 87 của hộ ông T. Nay ông T và bà L là bố mẹ bà đã chết, bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này nên bà khởi kiện ông H và bà M phải trả lại 200m<sup>2</sup> đất đã lấn chiếm.

Tại phiên tòa, bà Q đề nghị Tòa án xem xét giải quyết, xem xét ông H và bà M lấn bao nhiêu mét thì phải trả lại diện tích đất đó cho bà.

*Tại bản tự khai, quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Đỗ Văn H có quan điểm trình bày:* Năm 1993, bố mẹ bà Q có chuyển nhượng cho ông một thửa đất giáp với thửa đất của hộ ông Trạch giá 900.000 đồng, sau khi ông nhận đất thì vợ chồng ông đã về làm nhà và ở trên đất này; ranh giới giữa đất nhà ông và đất nhà ông T là hàng rào cây xanh do ông T trồng ngăn cách; đến năm 1999 gia đình ông được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là thửa số 87A, tờ bản đồ 2B, diện tích 360m<sup>2</sup>; trong quá trình sử dụng đất, từ đó đến nay hàng rào cây xanh ông T trồng vẫn còn, gia đình ông không có hành vi lấn chiếm Quyền sử dụng đất của ông T. Năm 2018, chính quyền địa phương xã T đo lại đất của các hộ gia đình để cấp đổi giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, trong đó có đo thửa đất số 87A của gia đình ông; bà Q thấy diện tích thửa đất của gia đình ông tăng nên bà Q cho rằng ông lấn chiếm đất của gia đình bà là không đúng; nguyên nhân diện tích đất của gia đình ông tăng là do ông sử dụng thêm diện tích đất hành lang giao thông của đường xóm, phần diện tích đất Ủy ban xã thu hồi nhưng chưa sử dụng và phần đất giáp danh của chính quyền địa phương quản lý; không phải gia đình ông lấn chiếm Quyền sử dụng thửa đất số 87 của gia đình bà Q. Vì vậy, nay bà Q khởi kiện cho rằng ông lấn chiếm đất của ông T và yêu cầu ông phải trả lại đất cho bà Q thì ông không nhất trí, nên ông không đồng ý trả lại Quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà Q.

*Bị đơn bà Đỗ Thị M ủy Q cho ông Trần Văn Anh có quan điểm trình bày:* Khoảng năm 1978, vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C giáp thửa đất của hộ ông Nguyễn Gia T; ranh giới giữa hai bên là hàng cây xanh do ông T trồng, trong quá trình sử dụng đất, đến khoảng năm 1990, vợ chồng ông làm nhà xây cấp 4 trên đất; khi làm nhà có thuê san nền hạ cốt thửa đất nhưng vẫn giữ hàng rào cây xanh là ranh giới đất giáp

đất của hộ ông T; khi vợ chồng ông T và bà L còn sống, giữa hai gia đình không có tranh chấp gì. Sau khi bà L và ông T chết, bà Q mới về ở trên nhà, đất này; năm 2018, địa phương xã T cử đo lại đất của các hộ để cấp đổi giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thì diện tích đất nhà ông tăng lên so với diện tích đã cấp tại giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất năm 1999, nên bà Q cho rằng gia đình ông lấn chiếm Quyền sử dụng đất của gia đình bà là không đúng. Mà nguyên nhân diện tích đất của gia đình ông tăng là do ông sử dụng diện tích đất hành lang giao thông, phần diện tích đất xã T thu hồi làm hàng lang điện nhưng chưa sử dụng và một phần đất của Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã H) quản lý, không phải do ông lấn chiếm Quyền sử dụng đất của gia đình ông T; do đó, ông không nhất trí trả lại đất theo đề nghị của bà Q.

*Người có Quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị G có quan điểm trình bày nhất trí lời trình bày của ông H.*

Tòa án còn báo các con của ông H và con của bà M tham gia tố tụng tư cách người có Quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; tuy nhiên, các con của ông H và con của bà M đều có quan điểm không liên quan và từ chối tham gia tố tụng trong vụ án.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:*

*Về thủ tục tố tụng của vụ án:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết của kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Pháp luật.

*Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 166; khoản 1 Điều 170; khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q: Buộc ông Đỗ Văn H phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Q là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Gia Trạch diện tích 28,5m<sup>2</sup> lấn chiếm của hộ ông Nguyễn Gia Trạch, hộ ông H phải có trách nhiệm tháo dỡ, di dời tài sản xây dựng trên diện tích đất đã lấn chiếm này.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q về việc yêu cầu ông H phải trả lại phần diện tích 35,5m<sup>2</sup> và đối với yêu cầu khởi kiện của bà Q đối với bà M phải trả lại diện tích đất 47m<sup>2</sup>.

3. Về án phí: Bà Q là người cao tuổi, nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự cho bà Q. Ông H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của bà Q được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Q khởi kiện ông H và bà M có hành vi lấn chiếm Quyền sử dụng đất tại khu Gò Đình, xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ là quan hệ về lấn chiếm Quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; thuộc thẩm Q giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[2]. Xét các yêu cầu khởi kiện của bà Q cho rằng bà M có hành vi lấn chiếm Quyền sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ 2B; tại khu G, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ diện tích 47 m<sup>2</sup> thấy rằng:

Tại bản đồ 299 thể hiện, thửa đất số 87, tờ bản đồ số 2b của hộ ông Nguyễn Gia T giáp thửa đất số 84 và 89 của hộ bà Đỗ Thị M; căn cứ trích lục bản đồ thể hiện phần tiếp giáp thửa đất 87 và thửa đất số 84 là 25 mét; tiếp giáp giữa thửa đất 87 với thửa đất số 89 gồm hai cạnh, trong đó có một cạnh dài 20,5 mét và một cạnh dài 11 mét; thể hiện tiếp giáp 4 điểm trên bản đồ 299. Tuy nhiên, khi xem xét, thẩm định tại chỗ thì cả hộ bà Q và hộ bà M đều thống nhất có 5 điểm tiếp giáp, từ điểm tiếp giáp đường xóm là điểm 17 nối đến điểm 16, 15, 14, 13 (5 điểm tiếp giáp) như vậy, có sự thay đổi về số điểm tiếp giáp. Trong khi đó, bà Q cho rằng, ranh giới Quyền sử dụng đất của gia đình bà phải là điểm 13, 24, 25, 26 và 27, 16 và 17, thể hiện tại bản đồ đo hiện trạng (là 07 điểm tiếp giáp).

Như vậy, các điểm do bà Q và ông A thống nhất và các điểm do bà Q chỉ mốc giới cũng không đồng nhất về số đo các cạnh và số điểm so với bản đồ 299. Vì vậy, không thể có cơ sở để xác định mốc giới từ các điểm 13, 24, 25, 26, 27 và 16, 17 là mốc giới Quyền sử dụng đất thửa đất số 87 theo đề nghị của bà Q được. Nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q đối với hộ bà M là có hành vi lấn chiếm Quyền sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ số 2B đã cấp cho ông T. Vì vậy, phải bác yêu cầu khởi kiện của bà Q cho rằng hộ bà M có hành vi lấn chiếm Quyền sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ số 2B, tại khu G, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ là hình 13-24-25-26-27-16-15-14-13, diện tích 47m<sup>2</sup> theo yêu cầu của bà Q được.

[3]. Xét yêu cầu của khởi kiện của bà Q cho rằng hộ ông H lấn chiếm Quyền sử dụng thửa đất số 87, tờ bản đồ 2B; phần đất giáp mặt đường xóm chiều dài 2,29 mét; chiều sâu hai cạnh dài 22,52, diện tích  $35,5m^2$  thấy rằng. Căn cứ trích lục bản đồ 299 đối với thửa đất số 87, tờ bản đồ 2B của hộ ông T thể hiện cạnh giáp mặt đường xóm từ điểm tiếp giáp thửa đất 84 đến thửa đất số 87A có chiều dài là 35 mét; trong khi đó, đo thực tế mốc giới thửa đất 87, từ điểm số 17 trên sơ đồ đo hiện trạng được bà Q và ông A thống nhất đến nối với điểm số 18, 19 và đến điểm số 09 là điểm do bà Q và ông H thống nhất, không có tranh chấp thì cạnh thửa đất số 87, tờ bản đồ số 2B giáp đường xóm có chiều dài  $30,46 \text{ mét} + 0,52 \text{ mét} + 5,78 \text{ mét} = 36,76 \text{ mét}$ . Như vậy, có chiều dài lớn hơn chiều dài được thể hiện tại bản đồ 299 là 1,76 mét.

Do đó, bà Q cho rằng, chiều dài mặt đường xóm thửa đất số 87, tờ bản đồ 2B phải ở vị trí số 8, tức là ông H đã lấn sang phần đất của gia đình bà 2,29 mét (thể hiện tại bản đồ đo hiện trạng là các điểm nối từ điểm 8-9-F-E-D-H-8) có diện tích  $35,5m^2$  là không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, phải bác yêu cầu khởi kiện đối với vị trí đất này của bà Q đối với ông H.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Q cho rằng ông H đã lấn chiếm đất của thửa đất số 87, tờ bản đồ 2B phần tiếp giáp phía sau thửa đất số 87A của hộ ông H diện tích  $28,5m^2$  thấy rằng:

Căn cứ trích lục bản đồ 299 thể hiện, thửa đất số 87A, tờ bản đồ số 2B cấp cho hộ ông H có cạnh phía sau thửa đất của ông H giáp thửa đất số 87 cấp cho hộ ông T có cạnh tiếp giáp dài 8 mét; cạnh tiếp giữa thửa 87A và thửa 87 vuông góc đường xóm dài 21 mét; điểm tiếp giáp giữa thửa đất số 87 và thửa 87A giáp đường xóm có hành lang giao thông là 6 mét và đường xóm là 9 mét; tổng cộng là 15 mét.

Trong khi đó, tại sơ đồ đo hiện trạng được các bên đương sự xác định thống nhất chỉ mốc giới thể hiện, gia đình ông H đang sử dụng phần đất theo sơ đồ đo hiện trạng là các điểm nối từ điểm 9-F-E-10-5-4-3-2-1-20-8-9 là  $698m^2$ ; trong đó, đường giao thông xóm thể hiện từ điểm 6 đến điểm 9 (từ ranh giới giữa ruộng nước với đường xóm đến cổng xây hộ ông H) dài 13,48 mét, đối chiếu trích lục bản đồ 299 là 15 mét, như vậy, hộ ông H đã xây cổng và tường lấn ra ngoài đất hành lang giao thông là 1,52 mét. Trong khi đó, năm 2009, Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi đất để tu bổ đê, có thu hồi đất thuộc thửa đất số 87A chiều sâu thửa đất là 3 mét. Như vậy, tính cả chiều rộng đường xóm và chiều sâu thửa đất 87A bị thu hồi, thì đường xóm + chiều sâu thửa đất bị thu hồi (từ điểm 6 đến điểm F) thể hiện tại sơ đồ đo hiện trạng là 18 mét. Do vậy, chiều sâu thửa đất số 87A giáp thửa đất 87 cạnh vuông góc đường xóm chỉ còn lại

chiều dài là 18 mét, thể hiện tại sơ đồ đo hiện trạng tương ứng đoạn F nối điểm E và cạnh đối diện tương ứng đoạn A nối đoạn B. Tuy nhiên, khi xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng hộ ông H sử dụng cạnh tiếp giáp giữa thửa đất 87A và thửa đất 87 cạnh vuông góc đường xóm thể hiện tại sơ đồ đo hiện trạng từ điểm F đến điểm 10 có chiều dài là 20,62 mét. Như vậy, gia đình ông H sử dụng có chiều dài lớn hơn 2,62 mét.

Tại trích lục bản đồ 299 thửa đất số 87A thể hiện: Cạnh đối diện cạnh giáp đường xóm dài 16 mét, tương ứng với cạnh nối từ điểm B-C-D-E tại sơ đồ đo hiện trạng thửa đất; trong khi đó, có 7,34 mét giáp cạnh thửa đất số 87; tại sơ đồ đo hiện trạng tại điểm mốc số 13 giáp danh giữa thửa đất số 89 của hộ bà M và thửa đất số 87 của hộ ông T được hai hộ thống nhất, nối đến điểm C (điểm ranh giới thửa đất số 87A hộ ông H và thửa đất số 87 của hộ ông T thể hiện tại trích lục bản đồ 299 dài 8 mét). Nối điểm 13 và điểm C, xác định được phần diện tích đất hiện nay hộ ông H đang sử dụng là phần diện tích nằm ngoài diện tích được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất năm 1999, là phần diện tích đất lấn sang thửa đất số 87, tờ bản đồ 2B của hộ ông T, (hình 5-C-E-10) diện tích là 28,5m<sup>2</sup>.

Vì vậy, phải buộc vợ chồng ông H, bà G có trách nhiệm trả lại phần diện tích đất này cho bà Q và những người con của ông T, bà L là những người được hưởng di sản của ông T, bà L theo quy định của pháp luật; hiện tại do bà Q trực tiếp quản lý, sử dụng.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất của hộ ông T, hộ ông H và hộ bà M diện tích thực tế các hộ sử dụng đều tăng nhiều so với diện tích thể hiện tại bản đồ 299. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân xã H xác định diện tích đất tăng là do các hộ gia đình sử dụng cả diện tích đất là nương nước do Ủy ban nhân dân xã quản lý và xét thấy không liên quan đến phần diện tích các bên tranh chấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét các phần diện tích đất khác không liên quan yêu cầu khởi kiện của bà Q đã được xác định tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ đối với các thửa đất này.

[5]. *Về lệ phí Tòa án*: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (đo đất), định giá tài sản tổng cộng là 6.000.000đồng. Bà Q khởi kiện yêu đòi tổng diện tích 111m<sup>2</sup>; trong đó, bà Q chỉ được chấp nhận 28,5m<sup>2</sup>; tương ứng số tiền Ông H phải chịu 1.540.000đồng. Bà Q phải chịu lệ phí số tiền là 4.460.000đồng. Do bà Q đã tạm ứng toàn bộ lệ phí Tòa án; Nên ông H và bà Giang phải có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền 1.540.000đồng cho bà Q.

[6]. *Về án phí*: Bà Q là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Q số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành

án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ; ông H phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 175 của Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 170, khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1; 4 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q đối với ông Đỗ Văn H.

Buộc vợ chồng ông H và bà Phạm Thị G phải trả lại diện tích 28,5m<sup>2</sup> đất thổ cư (loại đất vườn) thuộc thửa số 87, tờ bản đồ 2B; bản đồ 299; tại khu 06, xã T (nay là khu G, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ) cho hộ ông T, bà Nguyễn Thị Q trực tiếp quản lý, sử dụng; thể hiện các vị trí cạnh C-5-10-E-C cụ thể như sau:

Cạnh C - 5 dài 4,93 mét;

Cạnh 5-10 dài 7,34 mét;

Cạnh 10 - E dài 2,62 mét;

Cạnh E - C dài 8 mét.

Buộc vợ chồng ông H và bà G phải tháo dỡ phần chuồng gà lợp plôximãng sườn tre; tường xây gạch chỉ nền xi măng kích thước 2,4 mét x 2 mét = 4,8 m<sup>2</sup> để trả lại phần diện tích 28,5m<sup>2</sup> đất cho bà Q.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q yêu cầu vợ chồng ông H, bà G phải trả lại phần diện tích lấn chiếm có diện tích 35,5m<sup>2</sup> thể hiện các cạnh nối các điểm 8-9-f-E-D-H-8;

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q yêu cầu vợ chồng bà Đỗ Thị M và ông Trần Văn A phải trả lại 47m<sup>2</sup> đất thể hiện tại các cạnh nối các điểm 13-24-25-26-27-16-15-14-13;

(Sơ đồ đo hiện trạng Bút lục số 110 kèm theo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có Q



thỏa thuận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. *Về lệ phí Tòa án.* Bà Nguyễn Thị Q phải chịu số tiền lệ phí là 4.460.000đ (Bốn triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng), xác nhận bà Q đã nộp đủ số tiền trên. Ông H phải nộp số tiền lệ phí là 1.540.000đ (Một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng). Do bà Q đã nộp tạm ứng số tiền này. Vì vậy, buộc ông H phải hoàn trả lại số tiền 1.540.000đ (Một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng) cho bà Q.

5. *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị Q là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho bà Q 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí đã nộp số 0003741 ngày 07 tháng 10 năm 2020; tại chi Cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Buộc ông Đỗ Văn H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được Q kháng cáo. Đương sự vắng mặt được Q kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Cẩm Khê;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THA DS huyện Cẩm Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Hán Hưởng**

